

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Nâng cấp đường giao thông bản Giá, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1887/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; số 2326/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; số 2637/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 về việc phê duyệt chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, lập hồ sơ, cấm cọc giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Nâng cấp đường giao thông bản Giá, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4114/TTr-SGTVT ngày 28/9/2020 và Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình tại Văn bản số 4090/SGTVT-TĐKHKT ngày 24/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Nâng cấp đường giao thông bản Giá, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a), với nội dung chủ yếu sau:

1. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Đầu tư xây dựng 5,133km đường đảm bảo quy mô đường giao thông nông thôn cấp B theo TCVN 10380:2014, có: vận tốc thiết kế $V_{tk}=15\text{km/h}$; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=10\text{m}$; độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=16\%$; chiều rộng nền đường $B_n=4,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,0\text{m}$; lề đất $B_l=2\times 0,5\text{m}$; mặt đường BTXM; công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT; tải trọng H13-X60; tần suất tính toán thủy văn $P=4\%$ (công và nền đường).

2. Giải pháp thiết kế:

2.1. Bình đồ tuyến:

Vị trí, hướng tuyến tuân thủ hồ sơ thiết kế cơ sở đã phê duyệt; điều chỉnh cục bộ một số vị trí để cải thiện bán kính cong và độ dốc dọc.

Điểm đầu Km0, tại bản Giá, xã Thanh Xuân; điểm cuối Km5+133,32 tại cửa suối Giá nối vào đường đầu cầu vận hành nhà máy thủy điện Hồi Xuân; chiều dài tuyến 5,133km; tổng số có 124 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=10m$.

2.2. Cắt dọc tuyến: theo cao độ đường đồ hồ sơ thiết kế cơ sở đã phê duyệt; đào hạ cục bộ cho đủ chiều rộng nền đường và cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=16\%$.

2.3. Cắt ngang tuyến: Chiều rộng nền $B_n=4,0m$; mặt đường $B_m=3,0m$; lề đất $B_l=2 \times 0,5m$; dốc ngang hai mái $i_m=2\%$, lề đất $i_l=4\%$; bố trí siêu cao, mở rộng trong đường cong theo tiêu chuẩn cấp đường.

2.4. Nền đường:

- Nền đắp: Đắp bằng đất đồi từ đào nền đạt độ chặt $K \geq 95$, trước khi đắp đào bỏ đất không thích hợp; mái ta luy đắp 1/1,5; gia cố mái ta luy bằng trồng cỏ.

- Nền đào: Độ dốc mái taluy đất từ 1/0,75-1/1 và đá từ 1/0,5-1/0,75 (tùy thuộc vào cấp đất đá).

2.5. Kết cấu áo đường: Bằng BTXM M300 dày 18cm; bố trí khe co và khe giãn bằng cắt khe và chét khe bằng ma tít nhựa; đối với những đoạn có độ dốc dọc lớn $i > 10\%$ bố trí khe ngang tạo nhám.

2.6. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc; rãnh đất hình thang tiết diện lòng $(40+120)/2 \times 40cm$; rãnh đá tiết diện tam giác sâu 30cm.

b) Cổng thoát nước ngang: Sử dụng lại cổng cũ còn tốt, thanh lý, xây dựng mới cổng cũ bị hư hỏng, bổ sung cổng mới tại các vị trí còn thiếu, bố trí chảy tràn mặt đường tại vị trí không đặt được cổng; tổng số 09 cổng thoát nước ngang, sửa chữa 01 tràn liên hợp và 18 vị trí chảy tràn mặt đường.

- Kết cấu cổng: Thân, móng, thanh chống, tường cánh, gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM M150; mũ mố BTCT M200; bản cổng BTCT M300; mặt cổng BTCT M300; móng đặt trên nền thiên nhiên.

- Sửa chữa tràn liên hợp cổng bản tại Km3+100: gia cố sân thượng, hạ lưu, mái tràn bằng BTXM M200; mặt tràn bằng BTXM M300.

- Các vị trí chảy tràn: Gia cố lòng rãnh, phần lề đường trong phạm vi chảy tràn bằng BTXM M200.

2.7. Các vị trí tránh xe: Khoảng cách trung bình 300m/điểm; các vị trí tránh xe có $B_n=6,5m$, $B_m=5,5m$, chiều dài $L=10m$ và vượt nối về $B_n=4,0m$, $B_m=3,0m$; kết cấu mặt đường như tuyến chính.

2.8. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí biển báo tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

3. Dự toán duyệt: **23.322.659.000 đồng** (Hai mươi ba tỷ, ba trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm năm chín nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	19.240.782.000 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án	455.657.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.761.092.000 đồng;
- Chi phí khác	237.966.000 đồng;
- Chi phí dự phòng	1.627.162.000 đồng.

(chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

UBND huyện Quan Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 4090/SGTVT-TĐKHKT ngày 24/9/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX.^{30a137}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ BIỂU DỰ TOÁN**Công trình: Nâng cấp đường giao thông bản Giá, xã Thanh Xuân,
huyện Quan Hóa (Chương trình 30a)***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị
I	Chi phí xây dựng		19.240.782.000
II	Chi phí Quản lý dự án	2,605% x 17.491.620.000	455.657.000
III	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng		1.761.092.000
1	Khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Quyết định số 236/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	374.918.000
2	Lập báo cáo NCKT		121.600.000
3	Giám sát khảo sát bước lập BCNCKT		15.259.000
4	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT		11.248.000
5	Khảo sát bước lập TKBVTC	Quyết định số 2637/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	257.447.000
6	Giám sát khảo sát bước lập TKBVTC		10.483.000
7	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập TKBVTC		7.723.000
8	Lập thiết kế BVTC		247.135.000
9	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	Dự toán chi tiết	104.362.000
10	Lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	0,264% x1,1x 17.491.620.000	50.861.000
11	Thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	0,10% x 17.491.620.000	17.492.000
12	Giám sát thi công xây dựng	2,56% x1,1x 17.491.620.000	492.564.000
13	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Quyết định số 1887/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	50.000.000
IV	Chi phí khác		237.966.000
1	Bảo hiểm công trình	0,25% x1,1x 17.491.620.000	48.102.000
2	Rà phá bom mìn	Quyết định số 1887/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	85.000.000
3	Thẩm định BCNCKT		4.250.000
4	Thẩm định TKBVTC	0,1064% x 0,5 x 17.491.620.000	9.303.000
5	Thẩm định dự toán	0,1033% x 0,5 x 17.491.620.000	9.034.000
6	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,351% x 23.465.810.000	82.277.000
V	Chi phí dự phòng		1.627.162.000
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	5,00% x I+II+III+IV+V	1.084.775.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,50% x I+II+III+IV+V	542.387.000
	TỔNG CỘNG	I+II+III+IV+V	23.322.659.000